TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 78-PX Khai thác lộ thiên - Hà Ráng

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**140**	**62.584,0**	**75.108.000**			**5**	**1.556.731**			**76.664.731**	**2.708.000**	**508.000**	**338.800**	**766.700**	**275.000**	**1.000.000**	**5.596.500**	**71.068.231**	
1	HL-03682	Cao Văn Hóa	8.616.000	30	17.340,0	20.809.995							20.809.995	689.300	129.300	86.200	208.100	55.000	500.000	1.667.900	19.142.095	
2	HL-00199	Vũ Minh Hùng	8.095.000	25	11.716,0	14.060.548			5	1.556.731			15.617.279	647.700	121.500	81.000	156.200	55.000	500.000	1.561.400	14.055.879	
3	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	5.990.000	29	12.928,0	15.515.087							15.515.087	479.300	89.900	60.000	155.200	55.000		839.400	14.675.687	
4	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	5.990.000	30	13.736,0	16.484.780							16.484.780	479.300	89.900	60.000	164.800	55.000		849.000	15.635.780	
5	HL-01322	Tô Duy Sỹ	5.154.000	26	6.864,0	8.237.590							8.237.590	412.400	77.400	51.600	82.400	55.000		678.800	7.558.790	
2	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**52**	**10.934,0**	**21.878.051**	**46**	**9.384.923**			**293.000**		**31.555.974**	**2.142.200**	**401.700**	**268.000**	**315.600**	**275.000**		**3.402.500**	**28.153.474**	
6	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	5.772.000	8	1.533,0	3.067.409	4	888.000			293.000		4.248.409	461.800	86.600	57.800	42.500	55.000		703.700	3.544.709	
7	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	5.186.000	12	2.586,0	5.174.377	7	1.396.231					6.570.608	414.900	77.800	51.900	65.700	55.000		665.300	5.905.308	
8	HL-01561	Bùi Quang Dũng	5.186.000	12	2.535,0	5.072.330	10	1.994.615					7.066.945	414.900	77.800	51.900	70.700	55.000		670.300	6.396.645	
9	HL-02356	Phạm Văn Đức	5.445.000	8	1.745,0	3.491.604	12	2.513.077					6.004.681	435.700	81.700	54.500	60.000	55.000		686.900	5.317.781	
10	HL-02584	Vũ Văn Hương	5.186.000	12	2.535,0	5.072.331	13	2.593.000					7.665.331	414.900	77.800	51.900	76.700	55.000		676.300	6.989.031	
3	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**405**	**94.437,0**	**94.554.000**			**22**	**4.067.346**	**293.000**	**308.634**	**99.222.980**	**5.639.300**	**1.057.600**	**705.300**	**992.000**	**770.000**		**9.164.200**	**90.058.780**	
11	HL-00228	Vũ Kim Quang	5.445.000	26	7.453,0	7.462.234			3	628.269	293.000		8.383.503	435.700	81.700	54.500	83.800	55.000		710.700	7.672.803	
12	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	5.186.000	30	6.270,0	6.277.768							6.277.768	414.900	77.800	51.900	62.800	55.000		662.400	5.615.368	
13	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	5.186.000	30	5.970,0	5.977.396						37.359	6.014.755	414.900	77.800	51.900	60.100	55.000		659.700	5.355.055	
14	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	5.445.000	30	9.460,0	9.471.720							9.471.720	435.700	81.700	54.500	94.700	55.000		721.600	8.750.120	
15	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	5.186.000	30	5.970,0	5.977.396						37.359	6.014.755	414.900	77.800	51.900	60.100	55.000		659.700	5.355.055	
16	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	4.825.000	30	5.880,0	5.887.285						36.796	5.924.081	386.100	72.400	48.300	59.200	55.000		621.000	5.303.081	
17	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	4.939.000	25	5.225,0	5.231.473			5	949.808		39.236	6.220.517	395.200	74.100	49.400	62.200	55.000		635.900	5.584.617	
18	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	5.772.000	13	2.717,0	2.720.366							2.720.366				27.200			27.200	2.693.166	
19	HL-01971	Vũ Thị Hường	5.186.000	30	5.880,0	5.887.285						36.796	5.924.081	414.900	77.800	51.900	59.200	55.000		658.800	5.265.281	
20	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	4.825.000	25	4.900,0	4.906.071			5	927.885		36.796	5.870.752	386.100	72.400	48.300	58.700	55.000		620.500	5.250.252	
21	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	4.377.000	30	5.970,0	5.977.396						37.359	6.014.755	350.200	65.700	43.800	60.100	55.000		574.800	5.439.955	
22	HL-04931	Vũ Xuân Vương	5.834.000	30	6.270,0	6.277.768							6.277.768	466.800	87.600	58.400	62.800	55.000		730.600	5.547.168	
23	HL-05164	Hà Thị Thanh Hải	4.168.000	22	5.500,0	5.506.814			5	801.538		46.933	6.355.285	333.500	62.600	41.700	63.600	55.000		556.400	5.798.885	
24	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	4.939.000	30	9.460,0	9.471.720							9.471.720	395.200	74.100	49.400	94.700	55.000		668.400	8.803.320	
25	HL-06261	Lê Anh Tuấn	4.939.000	24	7.512,0	7.521.308			4	759.846			8.281.154	395.200	74.100	49.400	82.800	55.000		656.500	7.624.654	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN			
4	**57**	**Tổ máy xúc**		**135**	**41.374,0**	**56.172.000**	**16**	**3.380.308**			**293.000**		**59.845.308**	**2.712.100**	**508.600**	**339.300**	**598.400**	**330.000**		**4.488.400**	**55.356.908**	
26	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	5.493.000	27	8.456,0	11.480.409							11.480.409	439.500	82.400	55.000	114.800	55.000		746.700	10.733.709	
27	HL-00611	Bùi Anh Tài	6.218.000	26	7.852,0	10.660.380					293.000		10.953.380	497.500	93.300	62.200	109.500	55.000		817.500	10.135.880	
28	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	5.493.000	26	7.852,0	10.660.380							10.660.380	439.500	82.400	55.000	106.600	55.000		738.500	9.921.880	
29	HL-00642	Nguyễn Hữu An	6.218.000	27	8.456,0	11.480.409							11.480.409	497.500	93.300	62.200	114.800	55.000		822.800	10.657.609	
30	HL-00957	Từ Minh Hùng	5.493.000	3	906,0	1.230.044	16	3.380.308					4.610.352	439.500	82.400	55.000	46.100	55.000		678.000	3.932.352	
31	HL-00979	Trần Đình Tú	4.982.000	26	7.852,0	10.660.378							10.660.378	398.600	74.800	49.900	106.600	55.000		684.900	9.975.478	
5	**58**	**Tổ máy gạt**		**83**	**22.620,0**	**29.120.000**							**29.120.000**	**1.368.500**	**256.700**	**171.200**	**291.200**	**165.000**		**2.252.600**	**26.867.400**	
32	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	6.496.000	27	7.280,0	9.371.954							9.371.954	519.700	97.500	65.000	93.700	55.000		830.900	8.541.054	
33	HL-00938	Trương Mậu Dũng	5.333.000	29	8.060,0	10.376.092							10.376.092	426.700	80.000	53.400	103.800	55.000		718.900	9.657.192	
34	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	5.276.000	27	7.280,0	9.371.954							9.371.954	422.100	79.200	52.800	93.700	55.000		702.800	8.669.154	
Tổng cộng				**815**	**231.949,0**	**276.832.051**	**62**	**12.765.231**	**27**	**5.624.077**	**879.000**	**308.634**	**296.408.993**	**14.570.100**	**2.732.600**	**1.822.600**	**2.963.900**	**1.815.000**	**1.000.000**	**24.904.200**	**271.504.793**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**